

**BIỂU 04/CH: DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỶ QUY HOẠCH
PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
HUYỆN CHÂU THÀNH - TỈNH TRÀ VINH**

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)						
				TT. Châu Thành	Xã Đa Lộc	Xã Mỹ Chánh	Xã Thanh Mỹ	Xã Lương Hòa A	Xã Lương Hòa	Xã Song Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		1.113,38	60,98	102,59	66,84	80,71	94,44	117,62	83,20
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	355,15	17,33	27,36	21,07	23,41	37,33	76,09	26,79
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	355,15	17,33	27,36	21,07	23,41	37,33	76,09	26,79
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	9,56		0,13	0,36		0,06	0,62	0,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	653,77	43,65	75,10	45,27	57,30	57,05	40,41	56,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	94,90						0,50	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN				0,14				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		74,12		4,41					
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN								
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP								
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS								
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU								
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS								
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU								
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)								
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,37	0,37						

Ghi chú:

- (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

**BIỂU 04/CH: DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH
PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
HUYỆN CHÂU THÀNH - TỈNH TRÀ VINH**

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)						
				Xã Nguyệt Hóa	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Lợi	Xã Phước Hào	Xã Hung Mỹ	Xã Long Hòa	Xã Hòa Minh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		1.113,38	71,40	73,79	68,74	56,45	75,63	93,21	67,78
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	355,15	27,11	21,61	28,27	21,49	20,03	2,93	4,33
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>355,15</i>	<i>27,11</i>	<i>21,61</i>	<i>28,27</i>	<i>21,49</i>	<i>20,03</i>	<i>2,93</i>	<i>4,33</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	9,56	0,57	0,47			6,99	0,32	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	653,77	43,68	50,70	40,47	34,72	48,55	31,02	29,48
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	94,90	0,04	1,01		0,24	0,06	58,94	33,97
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		74,12			11,00		0,50	23,74	34,47
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN								
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP								
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS								
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU								
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS								
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU								
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)								
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,37							

Ghi chú:

- (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.